

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản

Ngày 30/06/2025	2,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-	-

DT thuần Q2/25
14.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.34 82.0%
YoY: ▼1.60 -10.1%

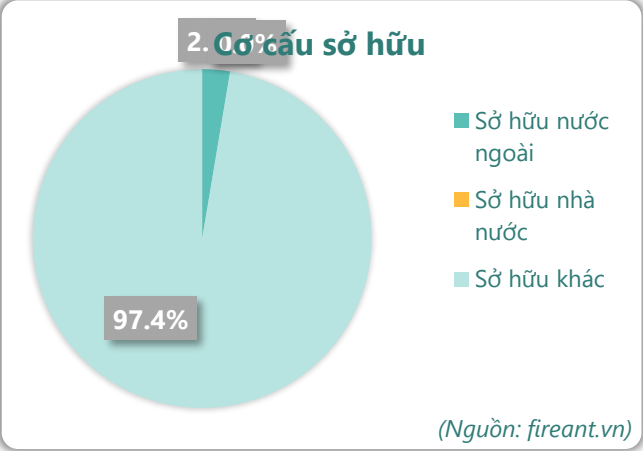
LN thuần Q2/25
0.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.78 111%
YoY: ▲ 0.01 4.3%

LN sau thuế Q2/25
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.86 107%
YoY: ▼0.03 -19.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.1%
YoY: +/-▲ 24.1%

ROE (TTM) Q2/25
4.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

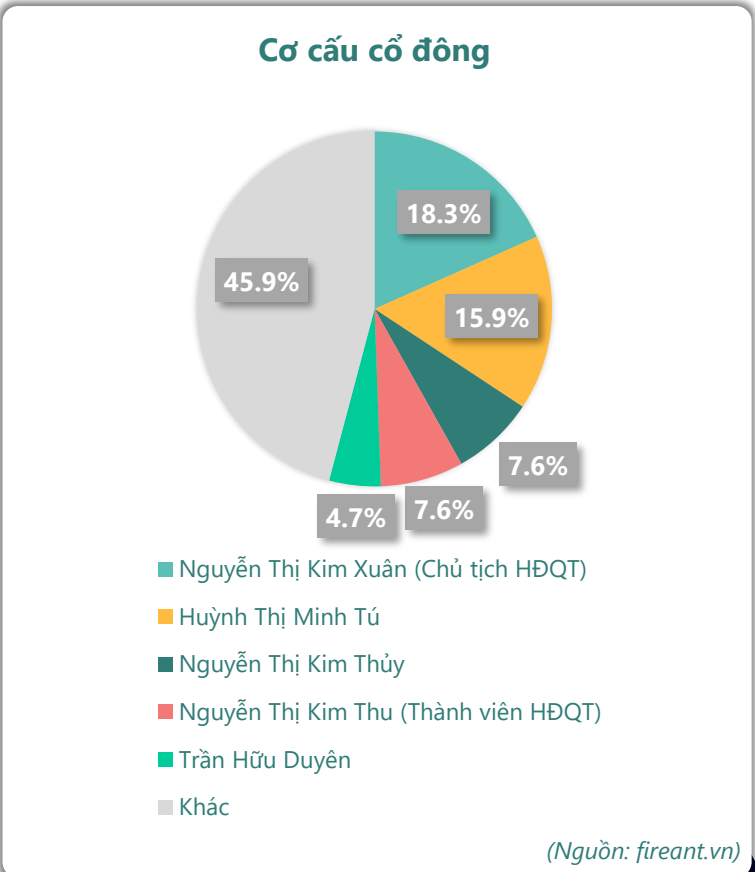
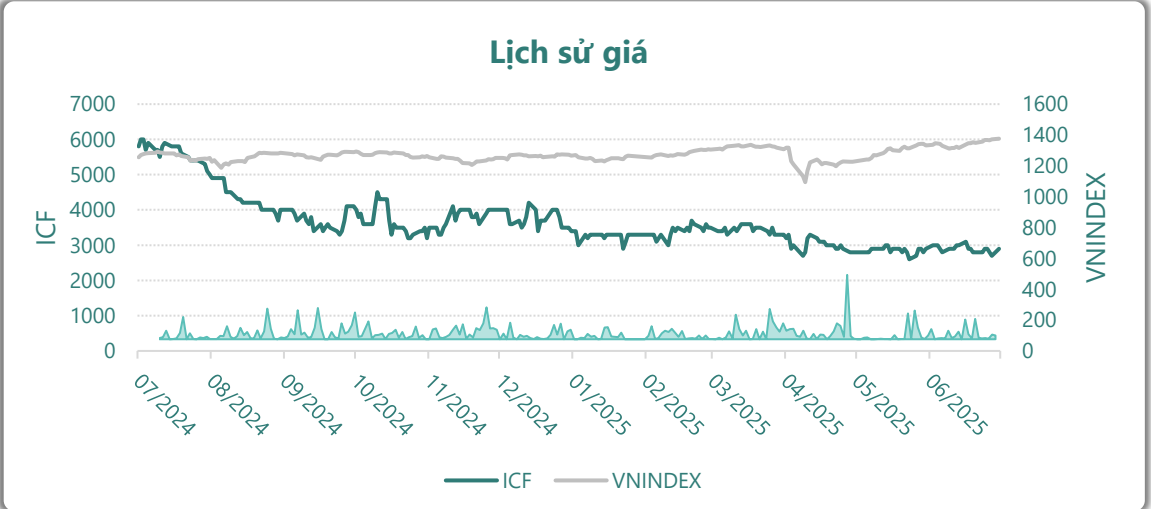
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,540
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	1.35
EPS	266
P/E	10.9



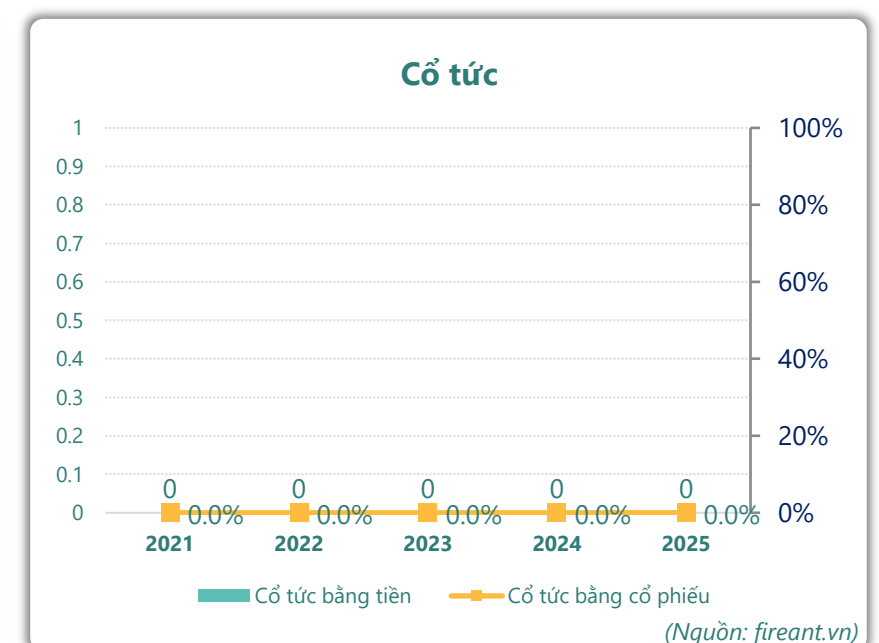
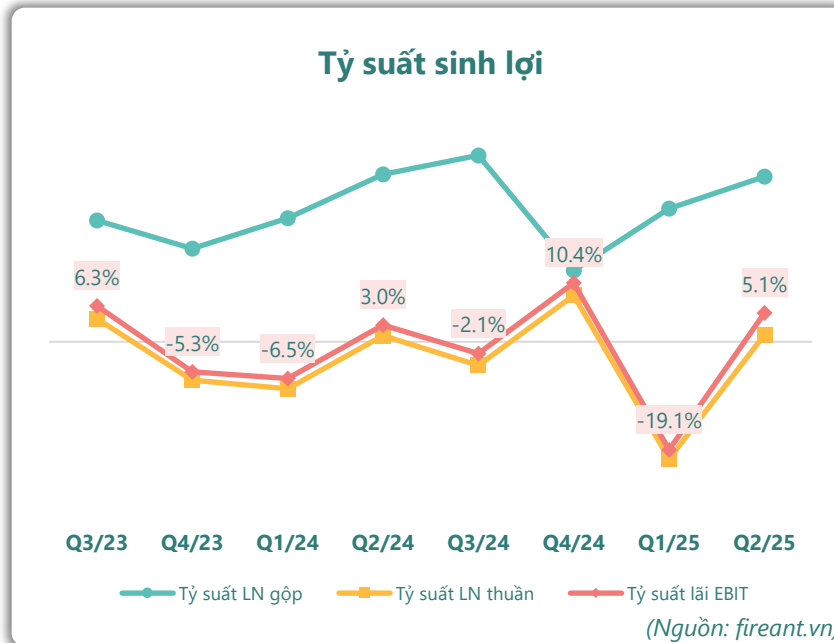
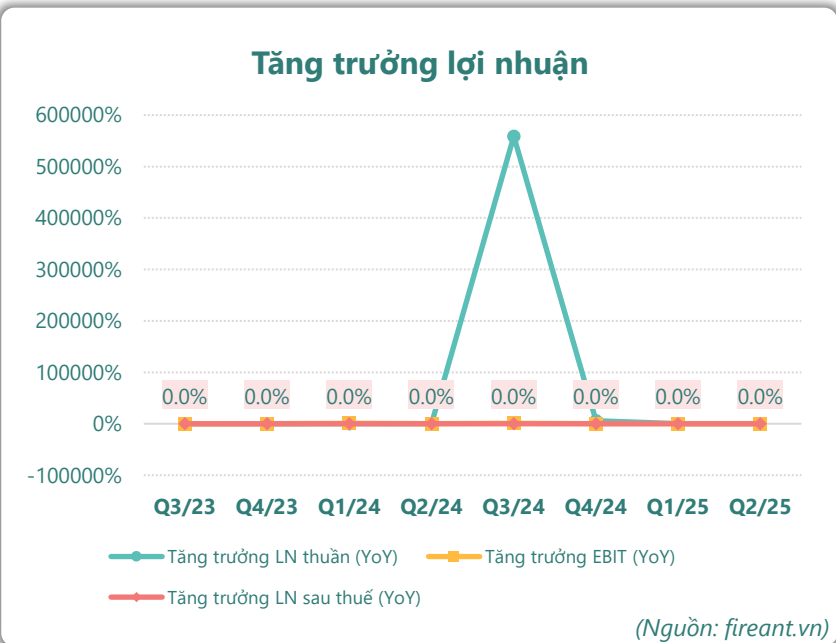
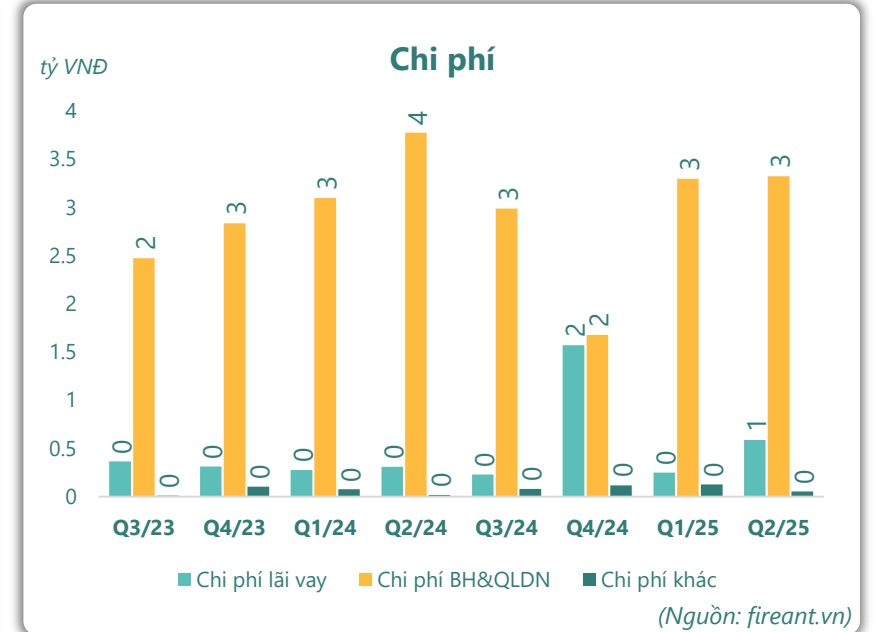
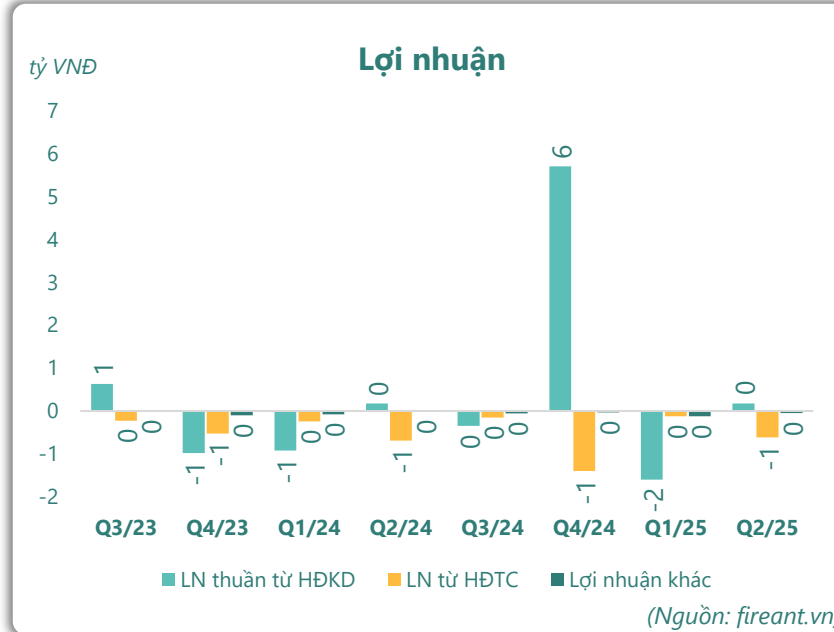
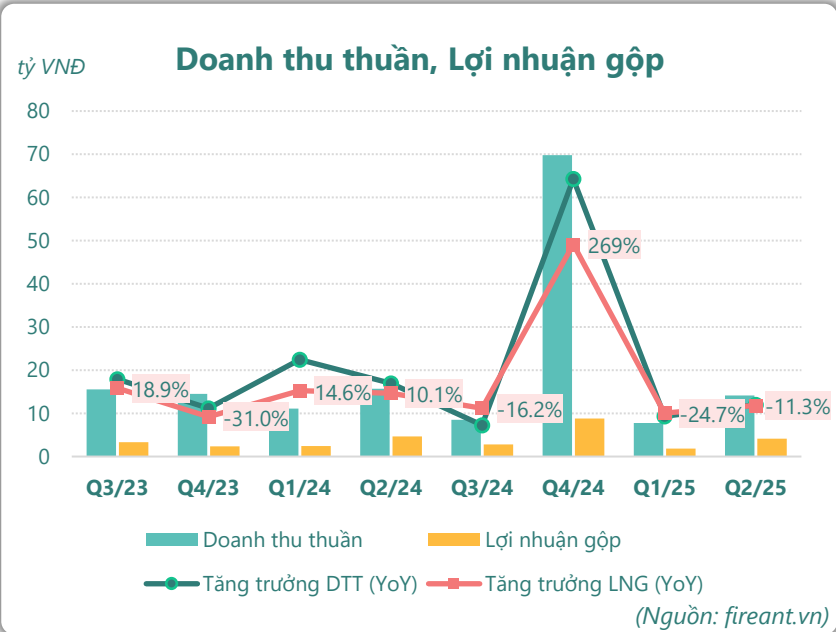
DT thuần 6T 2025
21.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90 -18.4%

LN thuần 6T 2025
-1.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.67 -90.1%

LN sau thuế 6T 2025
-1.60
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.76 -90.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

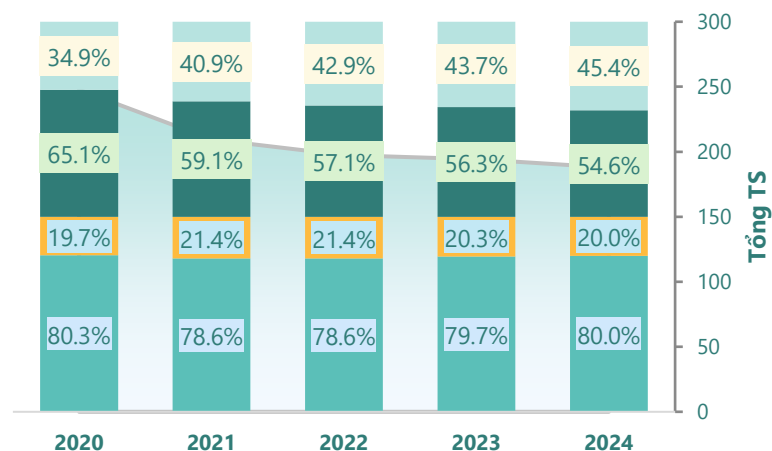




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

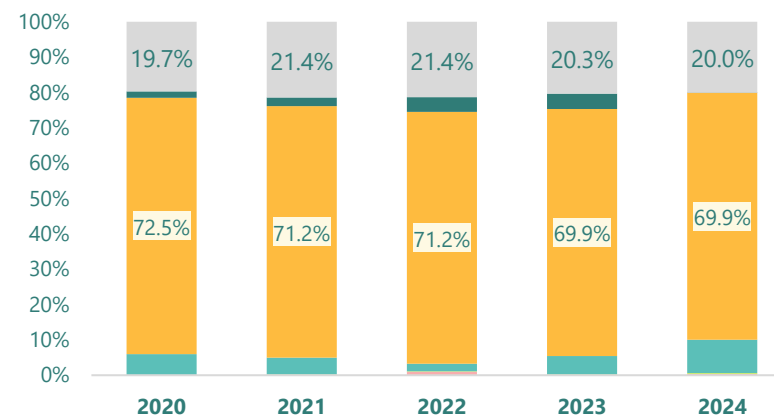
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

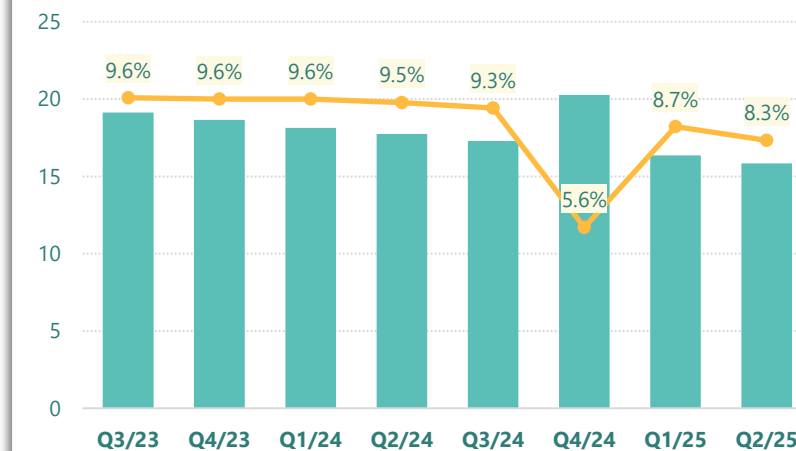


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

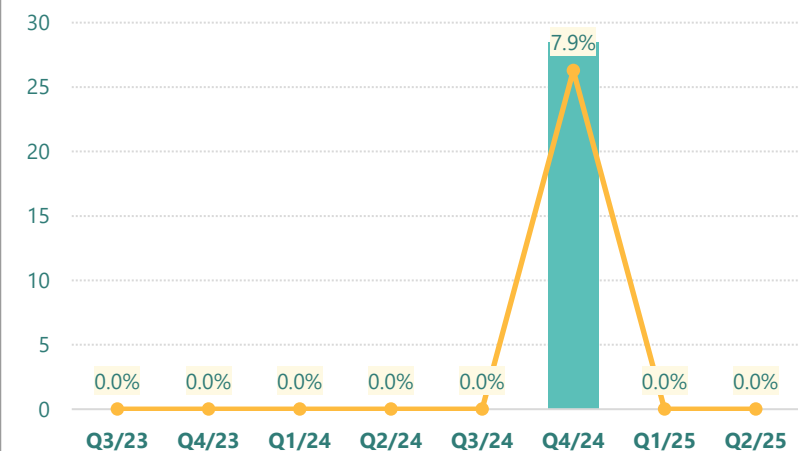


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

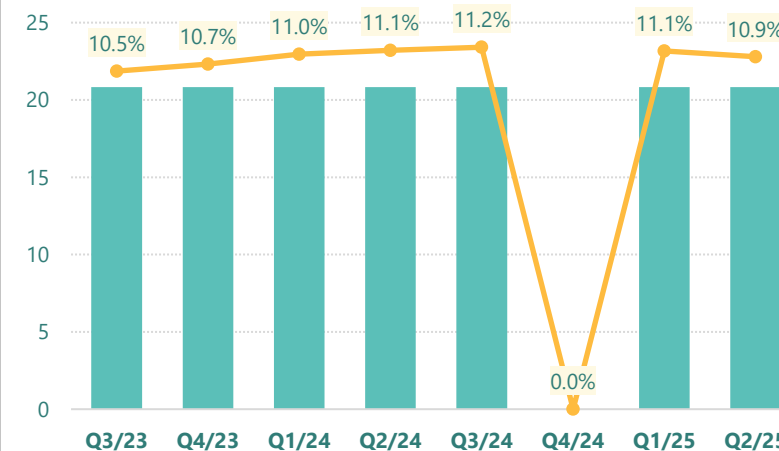


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

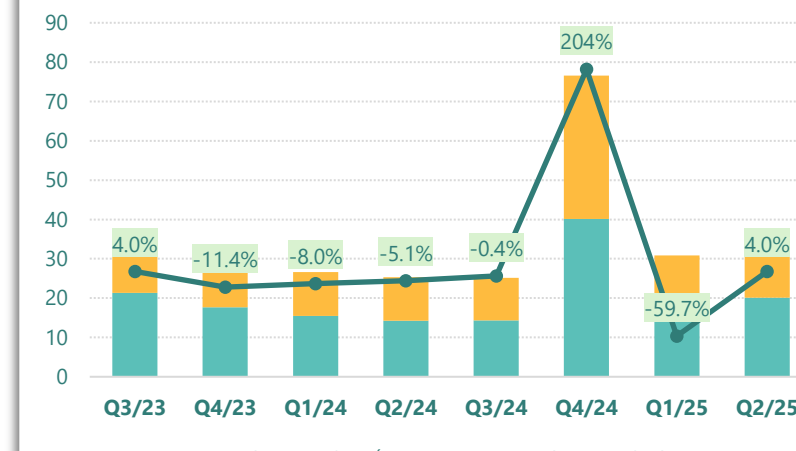


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



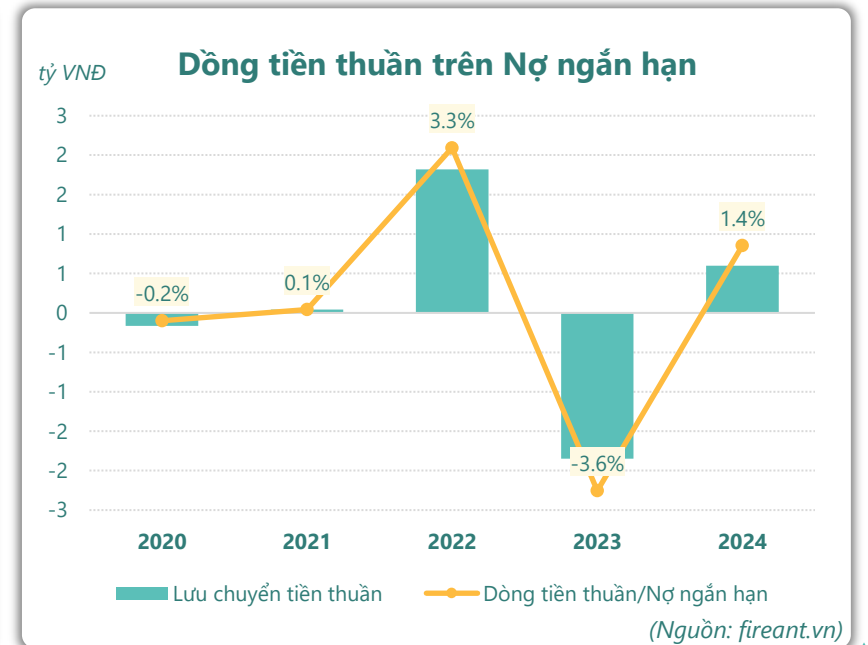
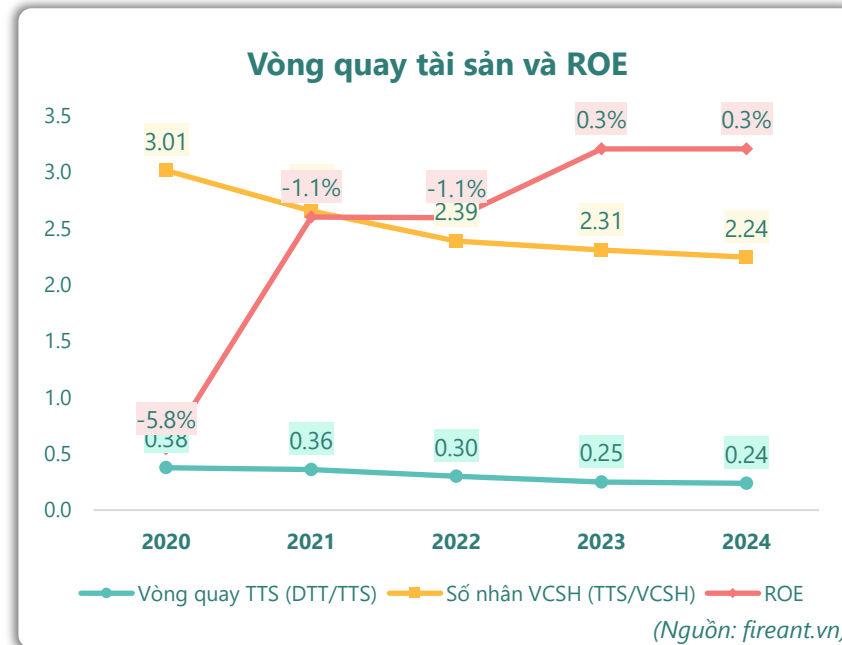
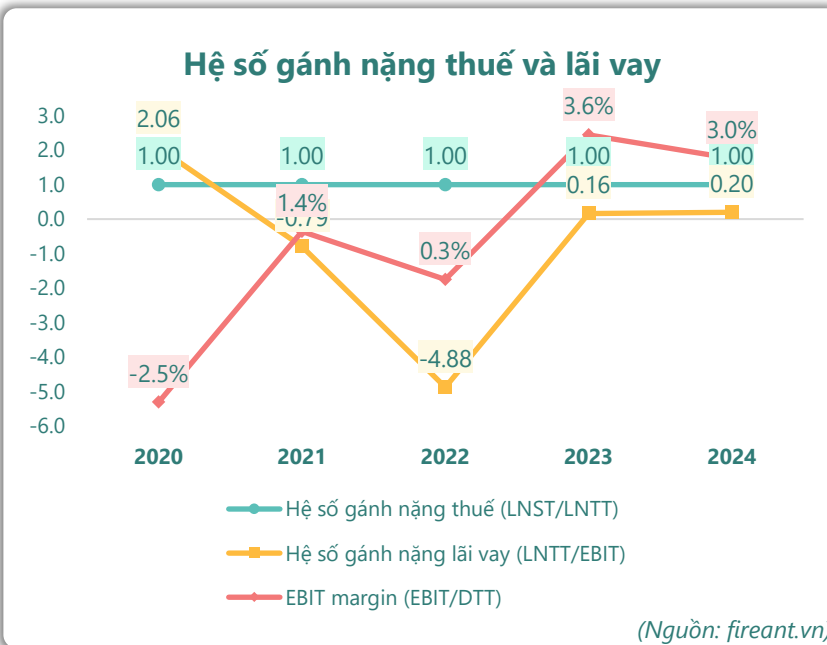
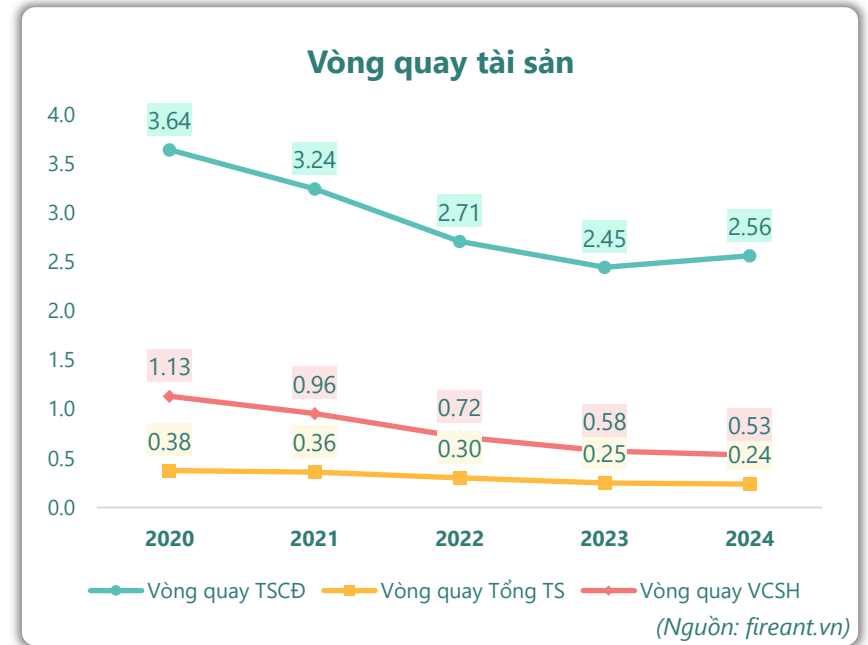
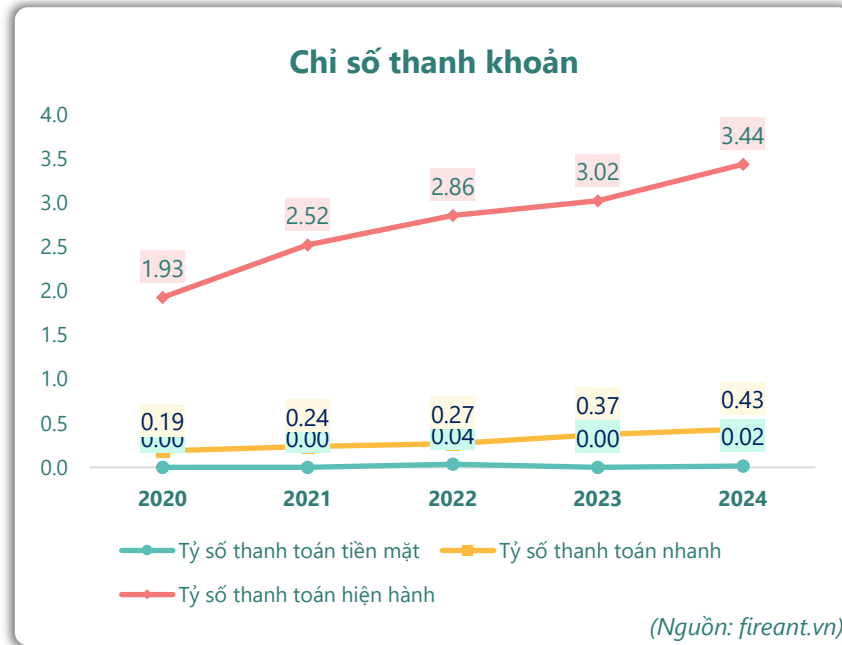
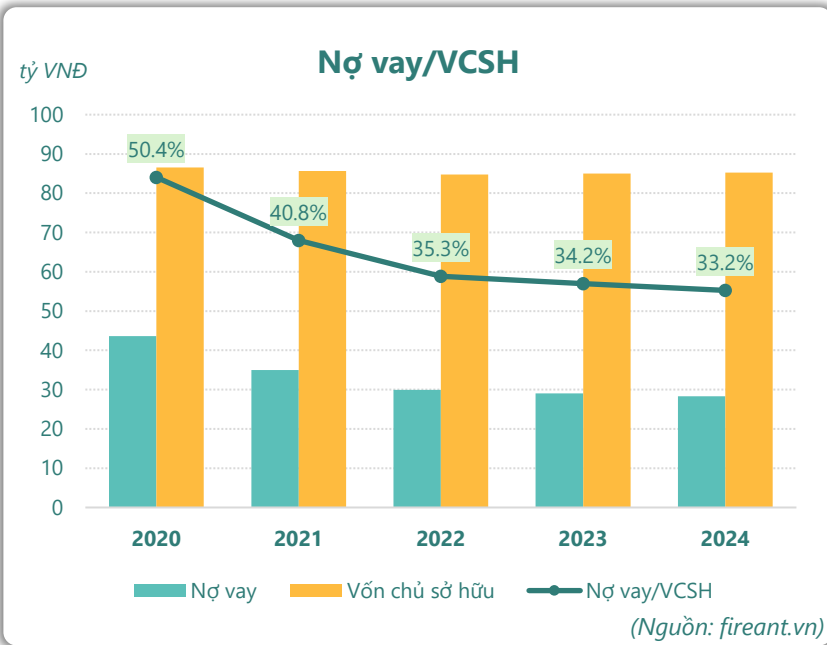
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.1	15.7	-10.1%	21.9	26.8	-18.4%
Giá vốn hàng bán	10.0	11.0	-9.0%	15.9	19.7	-19.3%
Lợi nhuận gộp	4.11	4.64	-11.3%	5.94	7.06	-15.9%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	30.7%	0.15	0.06	148%
Chi phí TC	0.64	0.71	-9.8%	0.89	1.00	-10.5%
Chi phí lãi vay	0.59	0.31	89.8%	0.84	0.59	42.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.80	1.09	-27.0%	1.53	1.92	-20.4%
Chi phí QLDN	2.53	2.69	-6.1%	5.09	4.95	2.8%
LN thuần từ HĐKD	0.18	0.17	4.3%	-1.42	-0.75	-90.1%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.02	-144%	-0.18	-0.09	-90.3%
LN trước thuế	0.13	0.16	-19.7%	-1.60	-0.84	-90.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.13	0.16	-19.7%	-1.60	-0.84	-90.1%
LNST của CĐ cty mẹ	0.13	0.16	-19.7%	-1.60	-0.84	-90.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.76	1.43	0.00	0	-2.21	-1.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.01	-0.05	0	-0.12	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-1.65	-0.06	0	2.62	1.12
Tiền đầu kỳ	0.07	0.40	0.20	0	0.67	0.97
Lưu chuyển tiền thuần	0.32	-0.23	-0.11	0	0.30	-0.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	0.40	0.20	0.10	0	0.97	0.20

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	190	188	1.3%
Tài sản ngắn hạn	154	150	2.3%
Tiền và tương đương tiền	0.20	0.67	-70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.27	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	18.7	18.0	3.9%
Hàng tồn kho	134	131	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.08	299%
Tài sản dài hạn	36.7	37.6	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.8	16.8	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	103	4.0%
Nợ ngắn hạn	47.9	43.7	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	16.2	24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	12.9	-9.3%
Nợ dài hạn	58.8	58.9	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.9	12.1	-1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.7	85.3	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	83.7	85.3	-1.9%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

